TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS-PT
Ngày 20-5-2020
V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị L (tên gọi khác: L), sinh năm: 1940 (Có mặt).

2. Ông Phạm Văn B, sinh năm: 1973 (Có mặt).

3. Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1969 (Vắng mặt).

4. Bà Phạm Thị S, sinh năm: 1970 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp VT, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang

5. Ông Phạm Hùng Th, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Ấp TĐ, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà S, bà D: Ông Phạm Hùng Th, sinh năm: 1968 (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/01/2016).

- *Đồng bị đơn*:

1. Ông Trần Văn S, sinh năm: 1964 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1960 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TP, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng là: Ông Trần Văn S, sinh năm: 1964 (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2016)- (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đoàn Công Th - Văn phòng luật sư Đoàn Công Th, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Có mặt).

2. NLQ2 (Có đơn xin vắng mặt).

3. NLQ3 (Có đơn xin vắng mặt).

4. NLQ4 (Có đơn xin vắng mặt).

5. NLQ5 - (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị L và các đồng nguyên đơn Phạm Văn B, bà Phạm Thị D, ông Phạm Hùng Th và bà Phạm Thị S trình bày:

Gia đình bà có thửa đất số 71, tờ bản đồ số 9-4, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.582,2m^2, tọa lạc tại ấp TP, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang, năm 1990 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)* bìa xanh, đến năm 2004 thì đổi sang giấy bìa đỏ. Nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng bà là ông Phạm Văn Th khai phá và canh tác từ trước năm 1975, sau khi giải phóng đến năm 1976 thì gia đình bà về sống trên đất này, đến năm 1982 thì dời về phần đất khác (đất trên lộ xe) ở cho đến nay. Vào năm 1984 thì mẹ của ông S hỏi mượn gia đình bà một phần đất cặp mé sông để cho ông S ở nhờ, hỏi mượn không có làm giấy tờ. Đến năm 1986 bà yêu cầu ông S trả đất nhưng ông S không đồng ý nên bà có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng ông S không chấp hành mà kéo dài đến nay.

Nay gia đình bà yêu cầu ông S, bà H trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế ngày 24/6/2016 là 1.582,2m^2, đồng thời sẽ tự nguyện hỗ trợ số tiền cây trồng và công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định giá là 9.177.000 đồng.

Bị đơn có yêu cầu phản tố là ông Trần Văn S, bà Nguyễn Kim H trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.582,2m^2 như nguyên đơn nêu trên là đúng. Về nguồn gốc là của ông Trần Văn X (còn gọi là X, S) mua của ông Phạm Văn Th trước giải phóng. Năm 1976 thì gia đình bà L hỏi mượn ông X phần đất này ở khoảng hai năm, thì gia đình bà L di dời đi ở nơi khác (lên phần đất giáp đường lộ xe) cho đến nay, phần đất này bỏ hoang không ai canh tác. Năm 1982 thì gia đình ông về cất nhà ở cặp bờ sông XL, ở được 4-5 năm thì dời lên phía trên. Phần đất là do ông X cho gia đình ông sử dụng nhưng không có làm giấy tờ, có một số người biết sự việc.

Nay không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất như theo yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời yêu cầu phản tố xin công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất cấp cho bà Lan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Th bán lại cho ông X (là cha của các ông, bà) từ trước giải phóng có giá trị là 50 giạ lúa, việc chuyển nhượng không có làm giấy tờ, sau đó thì cho bà L mượn ở cũng không có giấy tờ. Đến năm 1981-1982 thì trả lại, nên ông X cho ông S, bà H ở từ năm 1982 đến nay. Nay đồng ý theo yêu cầu xin công nhận quyền sử dụng đất của ông S, bà H, đồng thời không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

2. NLQ5: Trước năm 1993 thì huyện chưa xác lập hồ sơ địa chính, không xác định được nguồn gốc đất theo hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sổ địa chính, sơ đồ địa chính) lập năm 1993 tại thửa đất số 71 nêu trên là do bà L (L) đứng tên. Việc cấp giấy cho bà L căn cứ vào hồ sơ địa chính được Hội đồng xét duyệt của xã VT đề nghị, việc ông S bà H có nhà trên đất hay không tại thời điểm cấp giấy thì UBND huyện không rõ. Theo sổ theo dõi tiếp nhận đơn giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai của huyện lưu trữ, thì từ khi bà L được cấp giấy thì ông S bà H không có đơn khiếu nại hay tranh chấp về quyền sử dụng đất. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà L là đúng theo quy định. Tuy nhiên về người sử dụng đất trước thời điểm cấp giấy, thì UBND huyện không xác định được. Hiện nay không còn hồ sơ lưu, chỉ còn lưu sổ mục kê, sổ địa chính và sơ đồ địa chính.

* Những người liên quan khác là con của ông X gồm bà Trần Kim Th có quốc tịch ĐL, bà Trần Thị V có quốc tịch Australia, Tòa án có yêu cầu nhưng những người thân trong gia đình của bà Th, bà V không cung cấp được địa chỉ.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá số 09/CT-ĐGBĐS/KGRE ngày 22/02/2017 của Công ty Cổ phần Bất động sản Kiên Giang, quyền sử dụng đất diện tích 1.582,2m^2, tài sản trên đất (cây trồng, chuồng heo, cây nước bơm tay) có giá trị là 9.177.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 03/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và các đồng nguyên đơn.

Bác yêu cầu phản tố của ông S, bà H.

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 1.582,2m^2 và các tài sản trên đất (cây nước bơm tay, chuồng heo, cây trồng…) cho các đồng nguyên đơn được sử dụng (chi tiết đo đạc kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc giao cho bị đơn số tiền trị giá tài sản trên đất theo kết quả thẩm định là 9.177.000 đồng.

Về công cải tại, bồi đắp do bị đơn không yêu cầu nên không giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, án phí và báo quyền kháng cáo.

Ngày 16/8/2018, bị đơn ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu công nhận cho ông, bà được sử dụng diện tích đất 1.582,2m^2, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 188893, ngày 17/5/2002 do UBND huyện GQ cấp cho bà Trần Thị L đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên đồng ý hỗ trợ thêm cho ông S, bà H số tiền 5.823.000 đồng cùng với tiền thẩm định giá như xử sơ thẩm, nên tổng số tiền tự nguyện hỗ trợ là 15.000.000 đồng; Bị đơn trình bày và yêu cầu như đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến: Nguồn gốc đất là do ông X nhận chuyển nhượng của ông Th và cho lại ông S, bà H sử dụng liên tục ngay tình đến nay là 36 năm, NLQ5 cấp giấy cho bà L nhưng không xác định được đối tượng đang ở trên đất, hồ sơ cấp giấy không còn lưu...là không đúng trình tự thủ tục, nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đối với những người có liên quan khác thuộc hàng thừa kế của ông Phạm Văn Th đã được Tòa án tiến hành xác minh, lấy lời khai đều không tranh chấp phần đất nêu trên, nên không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Về nguồn gốc đất là của cha chồng bà L và việc bà Lan được cấp giấy CNQSD đất là có căn cứ, không có cơ sở công nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà H cũng như yêu cầu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Tuy nhiên, ông S bà H có thời gian sử dụng đất lâu dài, nên đề nghị chia cho ông S bà H được sử dụng một phần diện tích đất; Ghi nhận việc nguyên đơn hỗ trợ thêm tổng số tiền là 15.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa hôm nay, không có kháng cáo và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án các bên thống nhất phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích là 1.582,2m^2, thuộc thửa 71, tờ bản đồ số 9-4, tọa lạc tại ấp TP, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang, được UBND huyện GQ cấp giấy CNQSD đất số N 188893 ngày 17/5/2002 cho bà Trần Thị L đứng tên.

Về nguồn gốc đất, từ trước năm 1975 là do ông Phạm Văn Th (ông Th là cha chồng của bà L) khai phá, canh tác và sử dụng, đến năm 1976 gia đình bà L sử dụng, đến năm 1982 thì bà L di dời nhà về phần đất khác giáp đường lộ xe để thuận tiện sinh sống nên phần đất này bỏ trống. Vào năm 1993 bà L kê khai đăng ký và được lập hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sổ địa chính, sơ đồ địa chính), đến năm 2002 thì bà L được cấp giấy CNQSD đất. Hiện nay bản gốc giấy CNQSD đất do bà L đang giữ, chưa chuyển quyền và cũng không cầm cố, thế chấp cho ai.

Bà L khai từ năm 1984 thì cho ông S bà H mượn sử dụng, còn ông S bà H thì khẳng định vào năm 1982 sau khi bà L dời nhà đi thì ông bà vào sử dụng đất. Đến năm 1986 bà L có tranh chấp đòi quyền sử dụng đất với ông S, bà H và được UBND xã VT hòa giải. Mặc dù, hồ sơ giải quyết đến nay UBND xã không còn lưu trữ nên không xác định được kết quả giải quyết như thế nào, nhưng các bên đều thống nhất sự việc này có xảy ra. Đây là các tình tiết sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên được không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy nội dung kháng cáo của ông S, bà H như sau: Ông bà cho rằng đã ở trên đất từ năm 1982, đất là do ông Th chuyển nhượng cho ông X, sau đó thì ông X cho lại gia đình ông sử dụng, đến năm 2006 thì đi làm ăn xa không còn ở trên đất nữa, trên đất có nhà nhưng đến năm 2008 thì nhà sập, hiện nay trên đất chỉ còn cây trồng và một số tài sản khác như: cây nước bơm bằng tay, chuồng heo. Khi đi thì ông có gửi đất cho người em tên là Đ trông coi.

Xét thấy, ông S bà H cho rằng được ông X tặng cho phần đất, cũng như lời khai của những người con của ông X cho rằng nguồn gốc phần đất là của ông Th được ông X nhận chuyển nhượng lại với giá trị là 50 giạ lúa. Tuy nhiên đến nay ông X và ông Th đều đã chết, nhưng ông S bà H và các con của ông X không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý chứng minh việc các bên có hợp đồng chuyển nhượng để xác định quyền sử dụng đất là của ông X, lời khai của những người biết sự việc thì không trực tiếp chứng kiến (nghe nói lại) và không rõ ràng chi tiết vụ việc, nên không có căn cứ pháp lý để xem xét yêu cầu của ông S bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh trong vụ án.

Mặt khác, do tranh chấp quyền sử dụng đất với ông S, bà H nên bà L có yêu cầu UBND xã VT giải quyết đòi lại đất vào năm 1986, ông S bà H cũng thừa nhận sự kiện này, nhưng các bên không thống nhất được giải quyết vấn đề gì và kết quả ra sao (Bút lục 113, 114); hồ sơ lưu trữ ở xã hiện nay không còn, không xác minh làm việc được những người công tác tại xã trong giai đoạn trước năm 1986-1990 (do đã chết hoặc bỏ đi khỏi địa phương), nên UBND xã cũng không xác định được kết quả giải quyết như thế nào (Bút lục 123). Qua đó, cho thấy trong thời gian ông S sử dụng đất thì bà L tranh chấp đòi quyền sử dụng đất là sự kiện có xảy ra, nên khoảng thời gian này được xác định là đất đang tranh chấp.

Đối với việc ông S, bà H cho rằng ông, bà là người trực tiếp sử dụng đất cho đến năm 2006, nhưng lại không thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận là chưa phù hợp với quy định tại Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng đất. Ngoài ra, có cơ sở xác định phần đất ông S bà H sử dụng không ngay tình, liên tục được nhận thấy như sau: Vào năm 1986 các bên xảy ra tranh chấp, tuy không xác định được kết quả giải quyết nhưng diễn biến sau đó là bà L kê khai đăng ký và được lập hồ sơ địa chính năm 1993, đến năm 2002 thì bà L được cấp giấy chứng nhận, nên cho thấy phần đất này không được xem là ông S bà H sử dụng ngay tình, bởi vì quyền sử dụng phần đất này đã được Nhà nước công nhận cho bà L - nghĩa là ông S bà H đang sử dụng trên đất của người khác. Thực tế, từ năm 2006 ông S bà H đã không canh tác trên đất mà bỏ đi làm ăn ở địa phương khác, mặc dù ông S bà H khai rằng có nhờ người trông coi nhưng đến năm 2008 thì nhà bị sập, đất để trống và hiện trạng đến nay không thay đổi, đến năm 2015 thì bà L yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp *(Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai, bút lục 09-11)*, do đó cũng không thỏa mãn điều kiện sử dụng liên tục 36 năm như ông S bà H và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày. Như vậy, ông S bà H chưa có đủ điều kiện để được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được quy định tại Điều 247 Bộ luật dân sự 2005.

Trong thời gian lập hồ sơ địa chính và cho đến khi bà L được cấp giấy chứng nhận thì ông S bà H không tranh chấp, khiếu nại. Việc cấp giấy chứng nhận cho bà L là do UBND huyện GQ dựa trên cơ sở hồ sơ địa chính được UBND xã lập, nên quyết định cấp giấy CNQSD đất cho bà L là đúng trình tự thủ tục, phù hợp theo

hướng dẫn tại phần I, II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về kê khai đăng ký đất đai, *về việc hướng dẫn UBND xã có trách nhiệm tổ chức đăng ký đất đai, xét duyệt để trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận; cá nhân kê khai đăng ký đất đai không chỉ là đối tượng hiện đang sử dụng đất, mà còn là cá nhân cho các chủ sử dụng khác sử dụng đất*. Đến nay giấy chứng nhận của bà L không bị thu hồi nên quyền sử dụng đất của bà L đối với thửa đất đang tranh chấp được nhà nước bảo hộ theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

Từ nhận định nêu trên xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà L là có căn cứ, buộc ông Sanh bà Hoàng giao trả quyền sử dụng đất là phù hợp. Bởi lẽ hiện tại ông S bà H không còn canh tác sử dụng đất, không có nhà và tài sản xây dựng kiên cố, nên cần giao lại quyền sử dụng đất cho bà L tiếp tục được đứng tên sử dụng theo giấy chứng nhận đã được cấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông S bà H.

Ngoài ra, ông S bà H không kháng cáo và không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Nhận thấy, tài sản trên đất là một cây nước bơm tay, chuồng heo xây bằng gạch ngang 2,9m x dài 3,2m và cây trồng, đây là các loại tài sản khi di dời sẽ làm giảm hoặc không còn giá trị sử dụng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ ghi nhận sự tự nguyện của bà L và các đồng nguyên đơn về việc giao cho ông S bà H số tiền có giá trị theo kết quả thẩm định giá và hỗ trợ thêm thành tổng số tiền là 15.000.000 đồng, đồng thời giao cho bà L và các đồng nguyên đơn được tiếp tục sử dụng các tài sản này là phù hợp với hiện trạng thực tế và bảo đảm thi hành án.

Về công cải tạo, bồi đắp đất...ông S bà H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ án dân sự khác.

[5] Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng phúc thẩm nhận thấy: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận đơn khởi kiện, đồng thời không chấp nhận đơn phản tố là có căn cứ; Xét ý kiến của luật sư là chưa đủ cơ sở nên không chấp nhận. Thống nhất quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa, tuy nhiên không chấp nhận đề nghị sửa bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần kháng cáo chia cho ông S bà H một phần đất; Sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết xong và các đương sự không có kháng cáo.

Cụ thể như sau: Tổng chi phí tố tụng có số tiền là 2.753.000 đồng. Trong đó, chi phí đo đạc là 1.32.000 đồng theo biên lai thu số 0006018 ngày 01/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GQ và chi phí thẩm định giá là 1.430.000 đồng theo hóa đơn số 0001218 của Công ty Cổ phần bất động sản Kiên Giang.

Buộc mỗi bên nộp ½, cụ thể: Bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th nộp 1.376.500 đồng; Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H nộp 1.376.500 đồng. Do bà L (L), ông B, bà D, bà S và ông Th đã nộp tạm ứng hết số tiền, nên ông S bà H có nghĩa vụ trả lại cho bà L (L), ông B, bà D, bà S và ông Th số tiền 1.367.500 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H phải án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận, nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho đồng nguyên đơn.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H mỗi người phải án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: là 2.753.000 đồng.

Buộc mỗi bên nộp ½, cụ thể: Đồng nguyên đơn bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th phải nộp 1.376.500 đồng; Đồng bị đơn ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H nộp 1.376.500 đồng. Do đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng hết số tiền, nên buộc ông S bà H có nghĩa vụ trả lại cho đồng nguyên đơn số tiền 1.367.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 256 và khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện GQ, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th đối với ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H về việc đòi quyền sử dụng đất (do bị người khác chiếm hữu).

Buộc ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H trả lại cho bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th quyền sử dụng đất diện tích 1.852,2m^2, nằm trong thửa 71, tờ bản đồ số 9-4, tọa lạc tại ấpTPh, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 188893 ngày 17/5/2002 do bà Trần Thị L đứng tên.

Có vị trí và sơ đồ kèm theo, cụ thể:

Cạnh 1-2 = 32,8m; cạnh 2-3=2,5m; cạnh 3-4 = 17,80m giáp đất ông Huỳnh Phong H;

Cạnh 4-5 = 28,9m giáp đất nghĩa địa;

Cạnh 5-6 = 40,3m giáp đất ông Nguyễn Văn Đ;

Cạnh 1-6 = 42m giáp lộ giao thông nông thôn.

(Căn cứ theo Biên bản đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện GQ lập ngày 24/6/2016; Tờ trích đo địa chính ngày 25/7/2016).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị L, đối với diện tích đất 1.852,2m^2, nằm trong thửa 71, tờ bản đồ số 9-4, tọa lạc tại ấpTP, xã VT, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 188893, ngày 17/5/2002 cho bà Trần Thị L đứng tên.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị L và các đồng nguyên đơn ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S, ông Phạm Hùng Th về việc giao trả cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H số tiền có giá trị theo kết quả thẩm định giá là 9.177.000đ *(Chín triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)* và hỗ trợ thêm số tiền là là 5.823.000đ (*Năm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng)*. Tổng số tiền hỗ trợ là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

Giao cho bà Trần Thị L và các đồng nguyên đơn ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S, ông Phạm Hùng Th được tiếp tục sử dụng tài sản trên đất gồm: Cây nước bơm tay, chuồng heo xây bằng gạch ngang 2,9m x dài 3,2m, cây trồng là Tràm loại B 30 cây, loại C 34 cây, Dừa loại A 03 cây, loại B 7 cây và loại C 04 cây *(được thể hiện và ghi nhận tại biên bản đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án và Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện GQ lập ngày 24/6/2016)*.

Về công cải tạo, bồi đắp đất, tiền thuế đã nộp..., ông S bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Ông S, bà H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết (về phần này) thành một vụ án dân sự khác.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007896 ngày 23/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang. Ông S, bà H không phải nộp thêm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.100.000đ *(Hai triệu một trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005251 ngày 23/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang (Do ông Phạm Văn B nộp).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H phải nộp là 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008655 và 0008656 cùng ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GQ, tỉnh Kiên Giang. Ông S, bà H không phải nộp thêm.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị L (L), ông Phạm Thanh B, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị S và ông Phạm Hùng Th số tiền 1.367.500đ *(Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GQ;
- THA dân sự huyện GQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân